

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

LÀM THẾ NÀO ĐỀ ÁP DỤNG CÁC LÝ THUYẾT NGÔN NGỮ THỨ HAI VÀO THIẾT KẾ GIÁO TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TRONG LỚP HỌC NGOẠI NGỮ

HOW TO APPLY THE SECOND LANGUAGE THEORIES TO SYLLABUS DESIGN AND
CLASSROOM TEACHING METHODOLOGY IN SECOND LANGUAGE CLASSROOM

NGUYỄN THỦY HƯƠNG

(ThS; Đại học FPT)

Abstract: Some language theories provide significant importance to learner's innate characteristics, emphasize the fundamental role of environment in shaping language learning. Others account for integrating learner characteristics and environmental factors in explanation for how second language acquired. Behaviorism, innatism and interactionism are some of these theories describing how second languages are mastered and taught. This study is going to analyze these theories and give some experiences in applying them to syllabus and classroom teaching methodology in second language classrooms.

Key words: Language theory; behaviorism; innatism; interactionism; syllabus; second language classroom.

1. Một số lý thuyết ngôn ngữ nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của các đặc điểm bẩm sinh của người học cũng như vai trò cơ bản của môi trường trong việc hình thành ngôn ngữ học. Một số lý thuyết khác lại cho rằng, việc tích hợp tính cách của người học và yếu tố môi trường xung quanh chính là cách mà ngôn ngữ thứ hai được tiếp nhận. Hành vi, yếu tố bẩm sinh và sự tương tác là một số trong những lý thuyết mô tả cách ngôn ngữ thứ hai được tiếp nhận và giảng dạy. Trước tiên, những nhà hành vi học khẳng định rằng người học học ngôn ngữ thứ hai thông qua bắt chước, thực hành, củng cố (hoặc phản hồi về thành công), và hình thành thói quen. Theo lý thuyết hành vi, học tập ngôn ngữ là một quá trình có học, trong đó người học hình thành thói quen dựa trên nguyên lý cơ bản là phản xạ có điều kiện. Vì vậy, nó thực sự là ngôn ngữ được kiểm soát bởi hành vi. Sau khi tiếp nhận ngôn ngữ từ người nói, người nghe hình thành kết nối giữa các từ, các đối tượng và các sự kiện. Nhờ sự lặp lại, kết nối này với các tình huống hàng ngày trở nên mạnh mẽ hơn. Bên cạnh đó, việc tăng cường tham gia hình thành thói quen trong việc học ngôn ngữ cũng

giúp người học tiếp cận hiệu quả hơn. "Ngôn ngữ học tập và sự phát triển của nó là kết hợp của bắt chước, thực hành, củng cố và thói quen, điều này hình thành việc tiếp nhận ngôn ngữ" (Herbert H. Clark và Eve V. Clark, 1977; tr.336).

Tiếp đó, theo lý thuyết bẩm sinh thì người học ngôn ngữ có thể nắm bắt ngữ pháp phổ thông (Universal Grammar) từ lúc còn nhỏ, điều này cho phép họ xác lập được ngôn ngữ thứ hai của mình khá sớm. Theo những nhà nghiên cứu về bẩm sinh, học ngôn ngữ theo suốt quá trình trưởng thành của mỗi người. Nói cách khác, đó là thời kì quan trọng để làm chủ ngôn ngữ đích. Nếu người học ngôn ngữ thứ hai bắt đầu học sau khi giai đoạn này kết thúc, họ có thể sẽ không thành công trong việc tiếp cận bản chất của ngôn ngữ thứ hai.

Quan điểm lý thuyết thứ ba của việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai tập trung vào "vai trò của môi trường ngôn ngữ trong tương tác với năng lực bẩm sinh của trẻ trong việc xác định sự phát triển ngôn ngữ" (Patsy M. Lightbown và Nina Spada, 1999, tr.42). Những người ủng hộ quan điểm tích hợp ngôn ngữ đồng ý rằng đầu vào dễ hiểu là một yếu tố rất quan

trọng trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ. Nói cách khác, điều chỉnh tác động qua lại làm cho đầu vào dễ hiểu, và đầu vào dễ hiểu sẽ thúc đẩy tiếp nhận ngôn ngữ (Lightbown và Spada, 1999, tr.43). Các lí thuyết đều mô tả cách ngôn ngữ thứ hai đang được học cũng như chiến lược học tập đóng vai trò quan trọng trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ (Malley và Charnot, 1990, tr. 1).

Nói chung, tất cả các lí thuyết có xu hướng đưa ra việc giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp trong đó tập trung vào các yếu tố giao tiếp và ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ. Đó là một lí thuyết về giảng dạy ngôn ngữ bắt đầu từ một mô hình giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, cách áp dụng mô hình này để thiết kế một hệ thống giảng dạy, tài liệu, vai trò và hành vi của giáo viên và học viên cũng như các hoạt động lớp học (theo Richard Rodgers, 1986, tr. 19).

Cùng với đó là câu hỏi làm thế nào để áp dụng các lí thuyết đề cập ở trên để thiết kế giáo trình và phương pháp giảng dạy trong lớp học ngôn ngữ thứ hai. Phát triển thiết kế cho một hệ thống giảng dạy là thực sự cần thiết. Thiết kế này dựa trên những khía cạnh mà chúng ta xem xét như (a) mục tiêu của phương pháp; (B) nội dung ngôn ngữ được lựa chọn và tổ chức trong phương pháp như thế nào; (C) các hình thức học tập và các hoạt động giảng dạy mà phương pháp đề cập là gì; (D) Vai trò của người học; (E) Vai trò của giáo viên; (F) vai trò của tài liệu giảng dạy (Richard Rogers, 1987, tr. 6). Quan trọng hơn, chúng ta cần có sự hiểu biết rõ ràng về thiết kế giáo trình. Giáo trình bao gồm nội dung giảng dạy, tài liệu, trang thiết bị và công cụ đánh giá học tập. Khi giáo trình được thiết kế, những đặc điểm này nên được đưa vào xem xét trong các mục về nội dung, quy trình, phương pháp hoặc tiếp cận, tài liệu đề nghị, mục tiêu và thời gian. Việc thiết kế giáo trình là làm một phác thảo về những nội dung dạy học và làm thế nào để dạy cho tốt.

2. Các lí thuyết học ngôn ngữ thứ hai có ảnh hưởng lớn đến việc thiết kế giáo trình

hiện tại của chúng tôi cho học viên của mình. Trước khi thực hiện thiết kế giáo trình, nhiều yếu tố được quan tâm đáng kể như năng lực của học sinh và đặc điểm, mục tiêu, trình tự. Hầu hết học viên của chúng tôi đang ở trình độ trung cấp và có kế hoạch chuẩn bị cho các kì thi sắp tới của họ như TOEFL ibt, IELTS hay TOEIC. Để có được điểm số cao ở các bài kiểm tra năng lực, kĩ năng cần thiết giúp họ trau dồi là nói, nghe, viết và đọc. Do đó, giáo trình dạy kĩ năng cần phù hợp cho họ trong các khóa học cụ thể. Trong các giáo trình này, nội dung của việc giảng dạy ngôn ngữ bao gồm việc tập hợp các kĩ năng - điều này đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng ngôn ngữ như việc nghe người khác nói để lấy ý chính và chi tiết, sau đó viết thành đoạn văn, v.v. Trong khía cạnh tương tác, một sinh viên có thể đạt được rất nhiều điều bằng cách tương tác với các sinh viên khác trong môi trường học tập giao tiếp. Như vậy, giáo trình được thiết kế với một loạt các nhiệm vụ hợp tác như làm việc theo cặp, làm việc nhóm. Ví dụ: trong khi học nghe, học sinh phải nghe một bài giảng 3-5 phút, sau đó họ sẽ được yêu cầu làm việc theo cặp để thảo luận về ghi chú của mình. Sau đó họ làm việc theo nhóm để tái tạo lại các đoạn văn. Kết quả cho thấy, sinh viên có cơ hội để tương tác với người khác, qua đó cung cấp cho nhau các thông tin về hình thức ngôn ngữ và phân bổ điều chỉnh trong khi cùng tham gia vào một nhiệm vụ giao tiếp.

Lí thuyết hành vi cũng được đề cập trong việc thiết kế chương trình học hiện tại của chúng tôi. Trong khóa học chuẩn dự bị, sinh viên được tiếp xúc một số ngôn ngữ dễ hiểu như các cấu trúc phản ứng cần thiết và vô số các từ vựng liên quan đến nhiệm vụ nói và viết. Ở giai đoạn đầu, họ có thể bắt chước ngôn ngữ từ các giảng viên. Dần dần, họ sẽ hình thành được ngôn ngữ của riêng mình qua thực hành, củng cố, kinh nghiệm và tham gia các nhiệm vụ tương tác theo cặp.

Lí thuyết bẩm sinh cũng được chúng tôi xem xét áp dụng trong thiết kế chương trình học cho sinh viên. Như đã nói ở trên, những học viên của chúng tôi chủ yếu có trình độ trung cấp và họ có khả năng nắm bắt và nhận thức ngôn ngữ nhanh. Nhận thức này được thể hiện trong lí thuyết bẩm sinh; đó là, trong giai đoạn đầu, người học có thể tiếp thu ngôn ngữ thứ hai nhanh nếu họ tiếp xúc với các ngôn ngữ đầu. Trong giáo trình của chúng tôi, tất cả các tài liệu, hoạt động và phương pháp giảng dạy tập trung vào việc cung cấp cho người học bản chất của ngôn ngữ mục tiêu. Ví dụ: trong giờ học nói, học sinh học với người bản xứ, sách giáo khoa hiện hành và tham gia vào các hoạt động hợp tác (làm việc theo cặp, làm việc theo nhóm). Do đó, họ có thể nói được ngôn ngữ thứ hai một cách tự nhiên với chất giọng gần với người bản xứ.

Tóm lại, việc áp dụng các lí thuyết ngôn ngữ thứ hai để thiết kế giáo trình mang lại lợi ích lớn cho cả giáo viên và học viên. Giảng viên có thể đưa ra các biện pháp giảng dạy và hướng dẫn hiệu quả, học viên sẽ theo đó tìm giáo trình học tập để đạt được các mục tiêu ngôn ngữ của mình.

3. Đối giảng dạy ngôn ngữ thứ hai, *trước hết*, yếu tố quan trọng nhất mang lại thành công của việc học ngôn ngữ chính là động lực. Động lực thường được định nghĩa là hiệu ứng tâm lí dẫn con người đến với một mục tiêu. Đối với người học ngôn ngữ thứ hai, làm chủ một ngôn ngữ là một mục tiêu. Người ta thừa nhận rằng động lực rất quan trọng để học ngôn ngữ thứ hai thành công (Rod Ellis, 1994, tr 36). Động lực được chia thành hai loại cơ bản: tích hợp và công cụ. Động lực tích hợp được đặc trưng bởi thái độ tích cực của người học đối với các nhóm ngôn ngữ mục tiêu và mong muốn hội nhập vào cộng đồng ngôn ngữ mục tiêu. Động lực công cụ là nền tảng cho mục tiêu để đạt được một số thành tựu xã hội hoặc kinh tế thông qua nắm bắt ngôn ngữ thứ hai thành công, do đó nó đề cập lí do chức năng nhiều hơn cho việc học ngôn ngữ.

Trong lớp học của tôi, học sinh có động lực để học ngôn ngữ thông qua môi trường học tập và các hoạt động kích thích. Làm việc theo cặp hoặc nhóm để thảo luận về chủ đề thú vị, học sinh được khuyến khích học ngôn ngữ mục tiêu tốt hơn.

Thứ hai, người học ngôn ngữ thứ hai sớm có nhiều khả năng để thành công trong học tập. Bắt đầu học ngôn ngữ thứ hai từ khi còn nhỏ giúp người học có khả năng tiếp nhận chất giọng tự nhiên vì họ luôn luôn bắt chước những gì họ nghe được. Trong giờ học nói, học sinh của chúng tôi có cơ hội để giao tiếp với giáo viên bản ngữ, xem video và nghe các tài liệu xác thực. Do đó, họ có cơ hội được tiếp xúc với ngôn ngữ và học cách nói tự nhiên ngôn ngữ thứ hai.

Thứ ba, cuối cùng, chúng tôi đồng ý rằng, giáo viên phải dạy cho người học các cấu trúc ngôn ngữ đơn giản trước, các cấu trúc phức tạp sau. Sinh viên sẽ học tập bổ ích hơn nếu họ có cơ hội để làm chủ những khái niệm đơn giản trước, áp dụng các khái niệm này một cách thuần thục rồi mới tiếp nhận các cấu trúc phức tạp hơn. Học sinh của chúng tôi thường hoàn thành các nhiệm vụ tốt khi họ được dạy từng bước, từ đơn giản đến thứ thách. Ngoài ra, họ rất tự tin và có động lực hơn để đối phó với nhiều nhiệm vụ khó khăn sau khi đã hoàn thành những thứ dễ dàng. Ví dụ về việc thực hành sớm, sinh viên được yêu cầu đọc đoạn đơn giản với vốn từ vựng đơn giản và cấu trúc dễ hiểu. Sau đó, họ sẽ đối mặt với thách lớn hơn khi đọc các đoạn văn được cung cấp các cấu trúc phức tạp và chủ đề học tập. Đối với giảng dạy hiện tại cho thấy, các lí thuyết ngôn ngữ nằm trong mỗi bài học đều tập trung cung cấp đầu vào ngôn ngữ từ đơn giản cho đến phức tạp, động viên học sinh tham gia vào các hoạt động lớp học hoặc tạo cơ hội cho người học ngôn ngữ thứ hai từ sớm để giúp họ đạt được ngôn ngữ mục tiêu.

4. Trong khi giảng dạy, bản thân chúng tôi gặp phải một số vấn đề với dạy kĩ năng đọc. Vấn đề đầu tiên là phương pháp giảng dạy

không lấy người học làm trung tâm, do đó sự tham gia của học sinh trong học tập thông qua câu hỏi và thảo luận là không đáng kể. Rất ít cơ hội được trao cho sinh viên để giao tiếp hoặc tương tác khi họ học kỹ năng đọc trên lớp. Giáo viên chủ yếu tập trung vào việc giảng dạy kỹ năng đọc cần thiết và yêu cầu học sinh đọc rất nhiều và sau đó chữa bài. Do những lí do trên, học sinh không thực sự quan tâm đến bài học và trở nên thiếu chủ động trong lớp. Sẽ là tốt hơn khi cho họ đọc kỹ thông qua cách tiếp cận tương tác. Bằng cách này, họ có nhiều cơ hội để giúp đỡ người khác, đánh giá bản thân so với các sinh viên khác trong cặp hoặc nhóm. Bằng cách dạy kỹ năng đọc thông qua cách tiếp cận tương tác, giáo viên có thể đạt được các mục tiêu sau đây: xác lập được vai trò tích cực của người học trong quá trình ra quyết định, người học là trung tâm để phát triển việc giao tiếp có ý nghĩa. Do đó, chúng tôi có ý định đưa ra một số gợi ý để dạy các kỹ năng nói chung và chiến lược đọc nói riêng thông qua cách tiếp cận tương tác. Trước hết, chúng ta cần chuyển hướng giảng dạy từ lấy giáo viên làm trung tâm sang lấy người học làm trung tâm. Những người học với nỗ lực hoạt động của họ có thể đảm bảo sự phát triển của các kỹ năng một cách tốt nhất. Bằng cách thay đổi quá trình ghi nhớ từ thụ động, thay đổi phương pháp giảng dạy để phát triển kỹ năng đọc thông qua giao tiếp thoải mái trong các lớp học - nơi người học tương tác với nhau, giúp đỡ và đánh giá bản thân trong cặp/nhóm. Thứ hai, để phát triển kỹ năng đọc thông qua giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp, chúng tôi thiết nghĩ các hoạt động trên lớp cần được thiết kế dựa trên nguyên tắc giao việc. Những hoạt động này bao gồm sự tương tác hiệu quả giữa các giáo viên và các học viên và giữa các học viên với nhau. Nhờ đó, chúng ta có thể khiến việc học ngoại ngữ có mục đích và ý nghĩa hơn. Tiếp theo, giáo viên cần tích hợp các kỹ năng khác

trong khi dạy kỹ năng đọc. Việc tích hợp các kỹ năng nên được đan xen ra một cách tự nhiên. Ví dụ: đọc xong một đoạn văn bản, các học viên tiếp tục thảo luận, đánh giá văn bản đó chính là việc tích hợp nhuần nhuyễn giữa đọc và nói. Mục đích là để cho phép người học phản ứng với các loại văn bản khác nhau và bày tỏ ý kiến và quan điểm riêng của mình bằng tiếng Anh.

5. Tóm lại, các lí thuyết có các cách tiếp cận đến việc học ngoại ngữ theo những khía cạnh khác nhau. Khi thiết kế khung chương trình học tập các giáo viên cần cân nhắc và áp dụng linh hoạt hoặc kết hợp những lí thuyết này để việc dạy và học ngoại ngữ hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Clark, Herbert and Eve Clark (1977), *Language and psychology: An introduction to psycholinguistics*. New York: Harcourt, Brace and Jovanovic.
2. Patsy M. Lightbown and Nina Spada (1999), *How language are learned*. Oxford University Press.
3. Richard, J.C and T.S. Rodgers (1986), *Approaches and methods in language learning*. Cambridge: CUP.
4. J. Michael O' Malley and Anna Uhl Chamot (1990), *Learning strategies in second language acquisition*. Cambridge: CUP.
5. Long, M.H. (1984), *The effect of teacher's questioning pattern and Wait-Times*. Dept of EFL. University of Hawaii.
6. Richard, J.C and T.S. Rodgers (1987), *The nature of approaches and methods in language teaching*. Cambridge: CUP.
7. Rod Ellis (1985), *Understanding second language acquisition*. Oxford University Press.
8. Rod Ellis (1994), *The study of second language acquisition*. Oxford University Press.